

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN
VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 03 |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 04 - 07 |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 08-09 |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10-11 |
| 5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12-45 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 3 năm 2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021.

1. Thông tin chung:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 108/1999/QĐ-TTg ngày 23/4/1999 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056652 ngày 06/12/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 11 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SAIGON REAL - ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán: SGR

Trụ sở chính: Số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: xây dựng và kinh doanh bất động sản.

2. Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn có chín (09) Công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305696180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 11 tháng 6 năm 2020). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 83% (tương đương 41.500.000.000 VND). Trong quý 3 năm 2021, công ty này đang trong giai đoạn triển khai hoạt động kinh doanh.

Trụ sở hoạt động: Tầng 8 Tòa nhà 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312528010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 11 năm 2013 (đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 01 tháng 3 năm 2018), vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô là 60.000.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Trong quý 3 năm 2021, công ty này hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi.

Trụ sở hoạt động: 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304251742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 1 ngày 26/09/2017), vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định là 25.000.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 70% (tương đương 17.500.000.000 VND). Trong quý 3 năm 2021, Công ty con này hoạt động kinh doanh bình thường và lỗ.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312924007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2014 (đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 22 tháng 6 năm 2020), vốn điều lệ của Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang là 10.000.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 80% (tương đương 8.000.000.000 VND). Trong quý 3 năm 2021, Công ty con này hoạt động kinh doanh bình thường và lỗ.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314513330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn là 30.000.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Trong quý 3 năm 2021, công ty con này hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 3 năm 2021

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bất động sản Hùng Vương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311582128 ngày 28 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 10 năm 2017). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Hùng Vương là 10.000.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn là 70% (tương đương 7.000.000.000 VND). Trong quý 3 năm 2021, công ty con này hoạt động kinh doanh bình thường và có lãi.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400510815 ngày 05 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình là 80.000.000.000 VND. Công ty chiếm tỷ lệ góp vốn là 100%. Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã góp 5.000.000.000 VND chiếm tỷ lệ 100% trên vốn thực góp của Công ty này. Trong quý 3 năm 2021, công ty này đang trong giai đoạn triển khai hoạt động kinh doanh.

Trụ sở hoạt động: Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Công ty Cổ phần Tin học Smartway được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316132186 ngày 06 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tin học Smartway là 5.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã góp thực góp 2.800.000.000 VND chiếm tỷ lệ 90% trên vốn thực góp của Công ty này. Trong quý 3 năm 2021, công ty này đang trong giai đoạn triển khai hoạt động kinh doanh.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316358835 ngày 01 tháng 7 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 1 ngày 07 tháng 12 năm 2020). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tước là 112.500.000.000 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty là 100%.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|----------------------|---|
| Ông | Phạm Thu | Chủ tịch |
| Bà | Nguyễn Thị Mai Thanh | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021) |
| Ông | Huỳnh Thanh Hải | Phó Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 27/04/2021) |
| Ông | Đặng Văn Phúc | Thành viên |
| Bà | Trần Thị Ga | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Văn Khoa | Thành viên |
| Ông | Phạm Đình Thành | Thành viên |
| Ông | Phạm Tuấn | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/04/2021) |
| Ông | Kiều Minh Long | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 3 năm 2021

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|----------------------|--|
| Ông | Nguyễn Hồng Phát | Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 27/04/2021) |
| Ông | Thái Quốc Dương | Trưởng Ban (bỏ nhiệm ngày 27/04/2021) |
| Bà | Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Thành viên |
| Bà | Phạm Thị Bích Đào | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/04/2021) |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----|-----------------|-------------------------------|
| Ông | Đặng Văn Phúc | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Bà | Trần Thị Ga | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Phạm Đình Thành | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Nhóm Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

| | | |
|-----|----------|----------------------------|
| Ông | Phạm Thu | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|-----|----------|----------------------------|

Ông Phạm Thu đã ủy quyền cho Ông Đặng Văn Phúc ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 208A/2020/GUQ-SGR ngày 31 tháng 07 năm 2020.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của nhóm Công ty cho quý 3 năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 10 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phạm Thu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.684.995.447.055 | 1.615.516.945.634 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 95.729.709.090 | 44.333.257.129 |
| 1. Tiền | 111 | | 58.229.709.090 | 35.833.257.129 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 37.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 136.053.000.000 | 53.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 136.053.000.000 | 53.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 634.833.021.789 | 806.353.368.845 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 125.242.775.693 | 133.617.482.828 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4a | 334.562.631.603 | 461.028.255.980 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 68.904.859.179 | 74.666.318.700 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 106.122.755.314 | 137.041.311.337 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 808.687.165.384 | 756.970.442.875 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 808.687.165.384 | 756.970.442.875 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.692.550.792 | 7.806.876.785 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 372.282.317 | 751.958.538 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.908.251.777 | 6.883.842.300 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.412.016.698 | 171.075.947 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 359.511.752.258 | 341.381.990.281 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 115.240.000.000 | 115.240.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4b | 47.300.000.000 | 47.300.000.000 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 67.940.000.000 | 67.940.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.895.011.950 | 8.413.703.158 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 4.947.358.450 | 6.466.049.658 |
| - Nguyên giá | 222 | | 30.281.295.921 | 31.079.648.648 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.333.937.471) | (24.613.598.990) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.947.653.500 | 1.947.653.500 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.984.623.500 | 1.984.623.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (36.970.000) | (36.970.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 121.471.655.011 | 123.561.990.796 |
| - Nguyên giá | 231 | | 133.781.490.188 | 133.781.490.188 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (12.309.835.177) | (10.219.499.392) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 10.190.299.170 | 8.811.200.205 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 18.000.000 | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 10.172.299.170 | 8.811.200.205 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 93.386.099.883 | 72.713.535.352 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 81.527.706.683 | 61.488.742.152 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.224.793.200 | 3.224.793.200 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 8.633.600.000 | 8.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.328.686.244 | 12.641.560.770 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 11.965.777.250 | 12.641.560.770 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 362.908.994 | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.044.507.199.313 | 1.956.898.935.915 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.313.144.887.466 | 1.211.158.363.390 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.106.537.640.392 | 987.879.241.033 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 32.649.714.325 | 35.720.450.726 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 384.731.377.439 | 385.007.681.428 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15a | 1.832.938.531 | 21.671.424.109 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.048.789.945 | 6.847.170.491 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 239.279.845.237 | 243.436.343.743 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 29.707.831 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 182.029.085.685 | 56.242.866.663 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 259.079.056.000 | 235.352.391.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.857.125.399 | 3.600.912.873 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 206.607.247.074 | 223.279.122.357 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.19 | 181.309.845.047 | 198.116.869.535 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 244.559.700 | 245.300.790 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.052.842.327 | 916.952.032 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 731.362.311.847 | 745.740.572.525 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 731.185.552.332 | 745.563.813.010 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.940.000 | 1.940.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (110.000) | (110.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.101.474.907 | 2.101.474.907 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 105.477.099.301 | 122.520.981.175 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 116.758.163.731 | 20.656.480.104 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (11.281.064.430) | 101.864.501.071 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 23.605.148.124 | 20.939.526.928 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 176.759.515 | 176.759.515 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 176.759.515 | 176.759.515 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.044.507.199.313 | 1.956.898.935.915 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quý

Tp. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
THƯỜNG TRỰC

Đặng Văn Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3-năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3-năm 2020 |
|---|-----------|-------------|------------------------|----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 3.052.663.638 | 9.489.008.547 | 33.094.161.137 | 47.214.845.060 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 1.640.176.188 | - | 6.868.031.774 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 3.052.663.638 | 7.848.832.359 | 33.094.161.137 | 40.346.813.286 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.660.732.947 | 3.984.284.179 | 7.441.189.922 | 21.041.268.491 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.391.930.691 | 3.864.548.180 | 25.652.971.215 | 19.305.544.795 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.504.219.370 | 7.439.864.595 | 3.392.590.050 | 150.675.660.736 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 5.342.750.901 | 2.562.160.881 | 15.795.662.557 | 13.967.068.281 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>5.342.750.901</i> | <i>2.562.160.881</i> | <i>15.795.662.557</i> | <i>13.916.433.061</i> |
| 8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (675.878.055) | 164.490.922 | (261.035.469) | (616.428.205) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5a | - | - | - | 9.392.301 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5b | 5.176.742.283 | 8.200.200.045 | 23.081.969.860 | 27.181.916.726 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30 | | (7.299.221.178) | 706.542.771 | (10.093.106.621) | 128.206.400.018 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | - | 166.808.337 | 437.039.778 | 768.225.272 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 102.295.514 | 229.499.523 | 954.064.815 | 580.297.342 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (102.295.514) | (62.691.186) | (517.025.037) | 187.927.930 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (7.401.516.692) | 643.851.585 | (10.610.131.658) | 128.394.327.948 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 123.744.411 | (2.336.806.240) | 1.448.535.193 | 23.221.703.547 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | (227.018.699) | 351.363.002 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (7.525.261.103) | 2.980.657.825 | (11.831.648.152) | 104.821.261.399 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

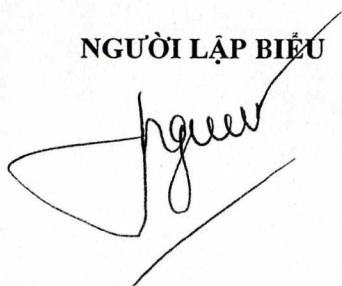
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3-năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3-năm 2020 |
|---------------------------------------|-----------|--------------|-----------------|---------------|---|---|
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | (7.542.003.550) | 2.735.251.229 | (11.281.064.430) | 104.854.596.355 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 16.742.447 | 245.406.596 | (550.583.722) | (33.334.956) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | (126) | 46 | (188) | 1.748 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | (126) | 46 | (188) | 1.748 |

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quý

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
THƯỜNG TRỰC



Đặng Văn Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2020 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (10.610.131.658) | 128.394.327.948 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.10->12 | 3.055.236.302 | 3.312.596.513 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.5,6 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.392.590.050) | (150.924.390.250) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 15.795.662.557 | 13.916.433.061 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4.848.177.151 | (5.301.032.728) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 163.301.516.468 | (127.340.079.223) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (51.716.722.509) | (60.682.180.922) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 89.046.958.504 | (92.357.255.916) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 1.055.459.741 | 1.143.029.256 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.150.248.926) | (12.265.014.256) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (19.808.143.374) | (21.936.741.642) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.842.246.712 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 177.419.243.767 | (318.739.275.431) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (1.497.098.965) | (148.885.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 359.501.111 | 1.657.239.598 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (139.132.502.616) | (61.368.700.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 8.260.362.137 | 80.300.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (20.201.803.441) | (10.200.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 438.137.270.000 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.392.590.050 | 5.522.055.159 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (148.818.951.724) | 453.898.979.757 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 62.500.000.000 | 230.732.837.320 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (38.773.335.000) | (363.696.377.125) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (930.505.082) | (23.777.889.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 22.796.159.918 | (156.741.429.505) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 51.396.451.961 | (21.581.725.179) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 44.333.257.129 | 47.845.233.071 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 95.729.709.090 | 26.263.507.892 |

Tp. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2021

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
THƯỜNG TRỰC**

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quý



Đặng Văn Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 108/1999/QĐ-TTg ngày 23/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056652 ngày 06/12/1999 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 ngày 12 tháng 11 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và kinh doanh bất động sản.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cho thuê, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán và cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất, xây dựng dân dụng và công nghiệp và tư vấn bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong 9 tháng đầu năm 2021, thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-Ttg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ và các Chỉ thị bổ sung về quy định hạn chế tụ tập nơi đông người do ảnh hưởng của căn bệnh đường hô hấp cấp COVID-19, tình hình kinh doanh của Nhóm Công ty đã gặp một số khó khăn nhất định so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: chín (09) công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Nhóm Công ty có chín (09) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch | Xây dựng, kinh doanh bất động sản | 83,00% | 83,00% | 83,00% |
| Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô | Xây dựng, kinh doanh bất động sản | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang | Sản xuất hàng trang trí nội thất | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định | Xây dựng, kinh doanh bất động sản | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn | Kinh doanh Bất động sản | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Hùng Vương | Kinh doanh bất động sản, quản lý BĐS và xây dựng | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| Công ty Cổ phần Tin học Smartway | Lập trình máy vi tính | 90,00% | 90,00% | 90,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất (tiếp theo):

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|-----------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình | Xây dựng, kinh doanh bất động sản | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tước | Xây dựng, kinh doanh bất động sản | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

6.3. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên Công ty | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị | 49,70% | 49,70% | 49,70% |
| Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty Cổ phần Nhà hàng Kăn Kâu | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên | 27,70% | 27,70% | 27,70% |
| Công ty TNHH Địa ốc Sài Gòn Phú Quốc | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty Cổ phần Smart Express | 50,00% | 50,00% | 50,00% |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo):**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của nhóm Công ty. Khi nhóm Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Nhóm Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Nhóm Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các Khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Trường hợp Công ty là bên góp vốn

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì Công ty ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối với các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Công ty phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm bất động sản đầu tư: Bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận là hàng tồn kho.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện các dự án, các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.

- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>10 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>03 - 05 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>06 - 08 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>03 - 05 năm</i> |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

48 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ và chi phí tư vấn chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ sẽ được kết chuyển vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu của các căn hộ tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay, chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán... đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo):**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản:

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo):**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Công ty có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh

Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận dựa theo bản chất từng hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các bên tham gia và không thực hiện kế toán được hưởng một khoản lợi nhuận cố định thì Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định việc phân chia kết quả hợp tác bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty tạm ghi nhận doanh thu dựa trên số tiền được chia theo từng đợt quy định trong hợp đồng cho đến khi kỳ biên bản quyết toán dự án.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn, phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị sổ sách tại ngày mua công ty con)...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo):**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo):

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất ưu đãi 10% đối với phần thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội, theo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định về áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động: “d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở”.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Nhóm Công ty là: 20%.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 58.229.709.090 | 35.833.257.129 |
| Tiền mặt | 8.168.124.324 | 1.370.902.498 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 50.061.584.766 | 34.462.354.631 |
| Các khoản tương đương tiền | 37.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 37.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Cộng | 95.729.709.090 | 44.333.257.129 |

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 39-41.

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 125.242.775.693 | - | 133.617.482.828 | - |
| Khách hàng trong nước | 125.242.775.693 | - | 133.617.482.828 | - |
| + Phải thu các khách hàng mua căn hộ | 116.658.381.897 | - | 121.239.373.104 | - |
| + Phải thu các bên liên quan (*) | 3.104.714.976 | - | 3.104.714.976 | - |
| + Khách hàng khác | 5.479.678.820 | - | 9.273.394.748 | - |
| Cộng | 125.242.775.693 | - | 133.617.482.828 | - |

(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đô Thị | 722.034.000 | - | 722.034.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Nguyễn | 848.000.000 | - | 848.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhà hàng Kàn Kầu | 1.534.680.976 | - | 1.534.680.976 | - |
| Cộng | 3.104.714.976 | - | 3.104.714.976 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 334.562.631.603 | - | 461.028.255.980 | - |
| <i>Các cổ đông của Cty CP XD Sài Gòn Kim Hào (1)</i> | 242.882.934.000 | - | 380.000.000.000 | - |
| <i>Ông Nguyễn Đại Nguyên (2)</i> | 37.350.000.000 | - | 39.000.000.000 | - |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan - Cty Cp TV TK XD Đô Thị</i> | 999.000.000 | - | 379.000.000 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 53.330.697.603 | - | 41.649.255.980 | - |
| b. Dài hạn | 47.300.000.000 | - | 47.300.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trần Việt (3)</i> | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |
| <i>Bà Nguyễn Thị Vân (4)</i> | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| <i>Ông Lê Thành Nhân và Bà Nguyễn Ngọc Phượng (5)</i> | 2.300.000.000 | - | 2.300.000.000 | - |
| <i>Lê Tấn Phát (6)</i> | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| Cộng | 381.862.631.603 | - | 508.328.255.980 | - |

(1) Tiền trả trước theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng đặt cọc số 18/2019/HDDC-KH ngày 08/10/2019, Phụ lục điều chỉnh ngày 02/12/2019 và các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký kết ngày 01/11/2019 giữa các cổ đông của Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn Kim Hào và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn. Theo phán quyết của tòa án, các cổ đông của Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn Kim Hào có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền đã nhận cho Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, bản án đã được cơ quan thi hành án thụ lý theo Quyết định thi hành án số 2512/QĐ-CTHADS ngày 27/5/2021, ban Tổng Giám Đốc Công ty đánh giá không có sự suy giảm hay bất kỳ tổn thất nếu có đối với khoản ứng trước này.

(2) Khoản ứng trước cho Ông Nguyễn Đại Nguyên để thực hiện đền bù, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các thủ tục cần thiết chuẩn bị đầu tư cho các dự án Công ty.

(3) Khoản trả tiền trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trần Việt theo hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần số 07/2017/HĐCN ngày 27/4/2017 và phụ lục hợp đồng số 08/PLHĐ ngày 12/11/2018. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thanh lý hợp đồng. Theo đó, các cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trần Việt sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận và lãi phạt (nếu có) cho Công ty.

(4) Khoản ứng trước cho bà Nguyễn Thị Vân theo hợp đồng đặt cọc, hứa mua và hứa bán số 15/HĐĐC ngày 15/9/2017 và PLHĐ số 01 ngày 30/3/2018. Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn ứng trước cho bà Nguyễn Thị Vân để nhận chuyển nhượng lô đất tọa lạc tại Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có sự suy giảm hay bất kỳ tổn thất nếu có đối với khoản ứng trước này vì theo bản án phúc thẩm số 11/2021/DSPT ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thì bà Nguyễn Thị Vân có nghĩa vụ phải thanh toán khoản tiền đã nhận cho Công ty.

(5) Khoản ứng trước cho Ông Lê Thành Nhân và Bà Nguyễn Ngọc Phượng theo hợp đồng hứa mua, hứa bán nhà ngày 20/11/2014. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ông Lê Thành Nhân và Bà Nguyễn Ngọc Phượng đang chờ phản hồi của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt các thủ tục cần thiết trước khi chuyển nhượng tài sản cho Công ty.

(6) Khoản ứng trước đến ông Lê Tấn Phát theo Biên bản thỏa thuận về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại ngày 28/8/2018. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, ông Lê Tấn Phát đang hoàn tất các thủ tục thừa kế, để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu về cho vay | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 68.904.859.179 | - | 74.666.318.700 | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hợp Nghĩa (1) | 5.521.337.863 | - | 10.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Du Lịch Tiến Phú (2) | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng Sài Gòn Phố (3) | 22.200.000.000 | - | 22.200.000.000 | - |
| Bên liên quan (*) | 3.120.700.000 | - | 3.639.400.000 | - |
| Các tổ chức, cá nhân khác | 8.062.821.316 | - | 8.326.918.700 | - |
| Cộng | 68.904.859.179 | - | 74.666.318.700 | - |

(*) Phải thu về cho vay là các bên liên quan

| | | | | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Cty CP Tư vấn Thiết kế-Xây dựng Đô Thị | 1.020.700.000 | - | 870.700.000 | - |
| Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên | 2.100.000.000 | - | 1.600.000.000 | - |
| Công ty CP Nhà hàng Kائن Kائن | - | - | 1.168.700.000 | - |
| Cộng | 3.120.700.000 | - | 3.639.400.000 | - |

(1) Phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hợp Nghĩa theo hợp đồng cho vay số 105/2018/HĐVV/SGR ngày 03/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 VND, lãi suất theo lãi suất vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là quyền thu từ Dự án Khu đô thị mới Nghĩa Hà do Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh làm chủ đầu tư. Số dư cho vay đến ngày 30/09/2021 là 5.521.337.863 VND.

(2) Phải thu từ Công ty TNHH Du lịch Tiến Phú theo hợp đồng vay số 02/2019/HĐVT ngày 30/01/2019 với số tiền 30.000.000.000 VND, lãi suất 12%/năm thời hạn vay 3 tháng, ngày trả nợ vay: 30/4/2019. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất có diện tích 20.900m² tại khu du lịch Tiến Phú, xã Tiến Thành, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Trong đó, diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 12.915m² có số T03674 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 23/5/2007. Khoản cho vay này đã có kết luận theo Quyết định thi hành án số 261/QĐ-CCTHADS ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi đối với khoản phải thu này không bị suy giảm do giá trị tài sản đảm bảo thu hồi được lớn hơn khoản cho vay này.

(3) Khoản cho Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn Phố vay theo hợp đồng số 07/2019/HĐVV ngày 01/10/2019, số 08/2019/HĐVV ngày 01/10/2019 và các phụ lục, biên bản làm việc kèm theo. Thời hạn trả: 31/5/2021. Lãi suất vay: 1%/tháng. Khoản cho vay này được đảm bảo bằng 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn Phố; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thứ 3 là Bà Trần Thị Lệ Hằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu khác | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 106.122.755.314 | - | 137.041.311.337 | - |
| Ký cược, ký quỹ (1) | 34.339.205.432 | - | 28.766.484.918 | - |
| Tạm ứng nhân viên (2) | 15.449.796.270 | - | 22.274.018.763 | - |
| Phải thu về hợp tác đầu tư | 42.561.162.186 | - | 68.345.881.370 | - |
| Ông Đặng Khắc Nam | - | - | 20.000.000.000 | - |
| Ông Đinh Ngọc Thuyết | - | - | 5.468.881.370 | - |
| Ông Lâm Thành Gia (3) | 25.045.872.000 | - | 25.767.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Việt Hưng | - | - | 5.950.000.000 | - |
| Các khoản phải thu hợp tác đầu tư khác | 17.515.290.186 | - | 11.160.000.000 | - |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 1.851.417.161 | - | 6.814.266.476 | - |
| Phải thu khác | 11.921.174.265 | - | 10.840.659.810 | - |
| b. Dài hạn | 67.940.000.000 | - | 67.940.000.000 | - |
| Chùa Ân Giáo (4) | 33.600.000.000 | - | 33.600.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng (5) | 23.000.000.000 | - | 23.000.000.000 | - |
| DA Mộc Bài - Tây Ninh (6) | 11.100.000.000 | - | 11.100.000.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 240.000.000 | - | 240.000.000 | - |
| Cộng | 174.062.755.314 | - | 204.981.311.337 | - |
| c. Phải thu của khác là các bên liên quan | | | | |
| Công Ty TNHH Hải Sinh Nguyễn | 96.460.276 | - | 96.460.276 | - |
| Công ty Cổ phần Nhà hàng Kائن Kائن | 1.000.660.200 | - | 1.000.660.200 | - |
| Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Đô Thị | 754.296.685 | - | 717.146.000 | - |
| Ông Phạm Thao | - | - | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | 1.851.417.161 | - | 6.814.266.476 | - |

(1) Chủ yếu là khoản ký quỹ đặt cọc theo hợp đồng hứa mua, hứa bán số 15/HĐĐC ngày 15 tháng 9 năm 2017

(2) Chủ yếu là các khoản tạm ứng để thực hiện các dự án Hiệp Bình Chánh; dự án An Phú River View; dự án An Phú Residences; dự án xã Nhơn Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai và dự án Làng sinh thái Việt Xanh tại Hòa Bình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo):

(3) Phải thu ông Lâm Thành Gia về khoản hợp tác đầu tư với một bên thứ ba (cá nhân) theo hợp đồng góp vốn số 19/HĐKT-2017 ngày 08/12/2017. Theo đó, Công ty đã góp 50 tỷ VND để bên thứ ba tự khai thác kinh doanh tại khu đất có tổng diện tích là 1.234,4 m² tọa lạc tại Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Biện pháp đảm bảo thỏa thuận bao gồm số cổ phần sở hữu của ông Lâm Thành Gia tại một số doanh nghiệp và quyền sử dụng đất của một cá nhân là bên liên quan của ông Lâm Thành Gia. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có sự suy giảm hay bất kỳ tổn thất nếu có đối với khoản hợp tác nêu trên do việc thu hồi công nợ này đang được cơ quan có thẩm quyền tiến hành theo Quyết định thi hành án số 165/QĐ-CCTHADS ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận 3.

(4) Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 09/HTĐT/2019 ngày 05/10/2019 được ký giữa Công ty và Chùa Ấn Giáo. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Chùa Ấn Giáo đang phối hợp thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định để thực hiện đầu tư dự án.

(5) Khoản góp vốn theo hợp đồng liên doanh số 02/2020/HĐLD ngày 17/3/2020 với ông Nguyễn Mạnh Hùng để thực hiện dự án khu dân cư đô thị trên khu đất có diện tích khoảng 6 hecta tại khu phố 4, thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý để thành lập công ty liên doanh theo quy định.

(6) Công ty nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc 9 đã tham gia góp vốn để cùng hợp tác, đầu tư vào dự án Khu nhà ở phía Nam đường Xuyên Á tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, do Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Chợ Lớn (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Địa ốc Sài Gòn Chợ Lớn) đứng tên chủ đầu tư, với tỷ lệ vốn góp thỏa thuận là 20% với giá phí nhận chuyển nhượng là 11,1 tỷ đồng. Chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục pháp lý để thực hiện dự án. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định dự án trên là có tiềm năng và thu được lợi nhuận trong tương lai.

7. Hàng tồn kho

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.741.397.393 | - | 15.800.037.962 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 25.660.110 | - | 25.660.110 | - |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 781.915.642.501 | - | 730.640.279.423 | - |
| Thành phẩm bất động sản | 4.636.794.790 | - | 4.636.794.790 | - |
| Hàng hoá | 6.367.670.590 | - | 5.867.670.590 | - |
| Cộng | 808.687.165.384 | - | 756.970.442.875 | - |

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các dự án chủ yếu:

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------|-----------------|
| Dự án Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức (1) | 283.919.344.473 | 283.757.935.383 |
| Dự án An Phú Đông, Quận 12 | 31.643.786.353 | 32.356.799.384 |
| Dự án An Phú River View, Q.Thủ Đức | 29.839.171.201 | 11.443.984.944 |
| Dự án An Phú Residence, Q.Thủ Đức | 71.603.624.643 | 39.950.260.611 |
| Dự án Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | 83.041.951.587 | 70.600.471.261 |
| Dự án Văn Lâm, Bình Thuận | 28.036.463.621 | 27.559.463.621 |
| Dự án đường Phú Định, P16, Q8 | 60.363.976.146 | 56.945.860.926 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho (tiếp theo):

| (*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các dự án chủ yếu: | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án 6.626,2 m2 tại Phan Huy Chú, P2, Vũng Tàu (2) | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |
| Dự án Sài Gòn An Phú, Bình Dương | 56.867.771.479 | 50.965.985.131 |
| Các công trình, dự án khác | 27.599.508.529 | 48.059.473.965 |
| Cộng | 781.915.642.501 | 730.640.279.423 |

(1) Dự án Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức được thực hiện theo các hợp đồng "V/v Bồi hoàn chi phí đền bù và chuyển giao khu đất tại phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. HCM" ngày 07/6/2017 và 22/01/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside. Công ty đang hoàn tất các điều kiện đã thỏa thuận giữa các bên để bàn giao cho đối tác.

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 10.172.299.170 | 8.811.200.205 |
| Chi phí thi công nhà trưng bày Saigonres | 5.929.846.559 | 5.929.846.559 |
| Chi phí thi công kho Trường Thọ - Thủ Đức | 1.697.439.224 | 1.697.439.224 |
| Chi phí xây dựng phần mềm | 2.545.013.387 | 1.183.914.422 |
| Cộng | 10.172.299.170 | 8.811.200.205 |

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 42.

10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.947.653.500 | 36.970.000 | 1.984.623.500 |
| Số dư cuối kỳ | 1.947.653.500 | 36.970.000 | 1.984.623.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 36.970.000 | 36.970.000 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 36.970.000 | 36.970.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.947.653.500 | - | 1.947.653.500 |
| Số dư cuối kỳ | 1.947.653.500 | - | 1.947.653.500 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.970.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 386 m2. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đông Sài Gòn (Chi tiết xem Thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 133.781.490.188 | 133.781.490.188 |
| <i>ĐT XD CB hoàn thành</i> | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 133.781.490.188 | 133.781.490.188 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.219.499.392 | 10.219.499.392 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 2.090.335.785 | 2.090.335.785 |
| Số dư cuối kỳ | 12.309.835.177 | 12.309.835.177 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 123.561.990.796 | 123.561.990.796 |
| Số dư cuối kỳ | 121.471.655.011 | 121.471.655.011 |

(*) Giá trị các tầng trung tâm thương mại của tòa nhà số 79-81 Nguyễn Xi được tạm tính theo dự toán ban đầu của dự án. Giá trị này sẽ được Công ty quyết toán khi dự án hoàn thành.

12. Chi phí trả trước

30/09/2021

01/01/2021

Chi phí trả trước ngắn hạn

| | | |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 193.859.053 | 201.647.694 |
| Chi phí trả trước khác | 178.423.264 | 550.310.844 |
| Cộng | 372.282.317 | 751.958.538 |

Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 640.453.587 | 1.176.643.016 |
| Chi phí dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ (*) | 10.329.016.143 | 10.815.575.949 |
| Chi phí trả trước khác | 996.307.520 | 649.341.805 |
| Cộng | 11.965.777.250 | 12.641.560.770 |

13. Phải trả người bán

30/09/2021

01/01/2021

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 32.649.714.325 | 32.649.714.325 | 35.720.450.726 | 35.720.450.726 |
| Ông Đinh Ngọc Hưng | 24.784.062.126 | 24.784.062.126 | 29.320.067.311 | 29.320.067.311 |
| Các đối tượng khác | 7.865.652.199 | 7.865.652.199 | 6.400.383.415 | 11.275.373.234 |
| Cộng | 32.649.714.325 | 32.649.714.325 | 35.720.450.726 | 35.720.450.726 |

14. Người mua trả tiền trước

30/09/2021

01/01/2021

a. Ngắn hạn

| | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside | 384.731.377.439 | 385.007.681.428 |
| Các khách hàng khác | 364.181.179.444 | 364.181.179.444 |
| Cộng | 20.550.197.995 | 20.826.501.984 |
| | 384.731.377.439 | 385.007.681.428 |

(*) Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside trả tiền trước theo các hợp đồng "V/v Bồi hoàn chi phí đền bù và chuyển giao khu đất tại phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. HCM" ngày 07/6/2017 và 22/01/2018 được ký giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Thuế và các khoản phải nộp nhà 15a. nước | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ | 30/09/2021 |
|---|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 864.229.363 | 834.395.405 | 1.545.631.843 | 152.992.925 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.209.638.595 | 1.416.257.511 | 18.571.814.177 | 1.054.081.929 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.306.903.441 | 1.212.242.261 | 3.183.934.735 | 335.210.967 |
| Các loại thuế khác | 290.652.710 | 34.470.799 | 34.470.799 | 290.652.710 |
| Cộng | 21.671.424.109 | 3.497.365.976 | 23.335.851.554 | 1.832.938.531 |
| 16. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| Chi phí dự án Chung cư Saigonres Tower - Vũng Tàu | | | 18.000.000 | 2.769.975.000 |
| Chi phí dự án Khu dân cư phường 13 - quận Bình Thạnh | | | 5.986.723.872 | 5.986.723.872 |
| Chi phí dự án Cao ốc An Bình - quận Tân Phú | | | 37.559.563.119 | 37.559.563.119 |
| Chi phí dự án Chung cư An Lạc - quận Bình Tân | | | - | 1.254.005.789 |
| Chi phí Khu dân cư phường 7 - quận 8 | | | 1.998.720.498 | 1.998.720.498 |
| Chi phí dự án Saigonres Plaza | | | 161.283.196.138 | 164.114.503.330 |
| Chi phí dự án Hiệp Bình Chánh-Thủ Đức | | | 27.018.623.925 | 27.018.623.925 |
| Các khoản trích trước khác | | | 5.415.017.685 | 2.734.228.210 |
| Cộng | | | 239.279.845.237 | 243.436.343.743 |
| 17. Phải trả khác | | | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | 15.930.824.436 | 16.068.046.299 |
| Phải trả phí bảo trì dự án chung cư | | | 12.699.654.248 | 15.119.378.697 |
| Công ty CP KD và Xây Dựng Nhà góp vốn liên doanh | | | 3.142.992.304 | 3.142.992.304 |
| Phải trả về công trình chợ Bà Chiểu | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | | | 7.528.814.757 | 8.459.320.839 |
| Phải trả về góp vốn liên doanh dự án P.13 - Công an Q. Bình Thạnh | | | 232.544.825 | 232.544.825 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | | | 72.393.000 | 442.858.441 |
| Phải trả khác là bên liên quan | | | 1.229.123.288 | 1.229.123.288 |
| Phải trả nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | | | 129.000.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 11.192.738.827 | 10.548.601.970 |
| Cộng | | | 182.029.085.685 | 56.242.866.663 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Nhận ký quỹ dài hạn | | | 244.559.700 | 245.830.140 |
| Cộng | | | 244.559.700 | 245.830.140 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác (tiếp theo)

| c. Phải trả khác là bên liên quan | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh | 1.229.123.288 | 1.229.123.288 |
| Cộng | 1.229.167.757 | 1.229.167.485 |

(*) Khoản phải trả tiền nhận vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Cty TNHH Bất động sản Ree ngày 22/06/2021 để thực hiện đầu tư dự án khu dân cư xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai.

18. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 259.079.056.000 | 259.079.056.000 | 235.352.391.000 | 235.352.391.000 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn | 222.303.056.000 | 222.303.056.000 | 198.603.056.000 | 198.603.056.000 |
| Vay cá nhân (1) | 169.303.056.000 | 169.303.056.000 | 145.603.056.000 | 145.603.056.000 |
| Vay Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh (2) | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Công ty TNHH Kinh doanh BĐS Sài Gòn | 34.776.000.000 | 34.776.000.000 | 36.749.335.000 | 36.749.335.000 |
| Vũ Thùy Anh (3) | 4.776.000.000 | 4.776.000.000 | 6.749.335.000 | 6.749.335.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Trường Sơn (4) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |
| Phạm Đình Thành (1) | 2.000.000.000 | 3.800.000.000 | - | - |
| b. Vay dài hạn | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Vay ngân hàng Agribank-CN Đông Sài Gòn (5) | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Cộng | 283.079.056.000 | 283.079.056.000 | 259.352.391.000 | 259.352.391.000 |

(1) Khoản vay của các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 9% -> 11%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo(*).

| (*) Trong đó, các khoản vay cá nhân các bên liên quan bao gồm | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Ông Phạm Thu | 61.036.800.000 | 39.336.800.000 |
| Ông Phạm Đình Thành | 11.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Bà Trần Thị Tuyết Mai | 6.237.437.000 | 6.237.437.000 |
| Bà Trần Thị Ga | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Nguyễn | 5.646.769.000 | 5.646.769.000 |
| Ông Thái Quốc Dương | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Ông Phạm Tuấn | 10.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Cộng | 119.821.006.000 | 98.121.006.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo):

(2) Khoản vay của Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh theo hợp đồng tín dụng số 03/HĐVT ngày 02/10/2019. Số tiền vay 29.000.000.000 VND. Lãi suất: 8,5%/năm. Mục đích vay: sử dụng cho hoạt động Sản xuất Kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tín chấp. Số dư cuối kỳ là 29.000.000.000 VND.

(3) Khoản vay của Vũ Thùy Anh theo hợp đồng vay số 03/2021/HĐVV ngày 26/5/2021 & hợp đồng 03/2020/HĐVV ngày 30/11/2020. Số dư tiền vay 4.776.000.000 VND. Thời hạn vay từ 6 tháng đến 01 năm. Lãi suất lần lượt là 7%/năm & 8%/năm. Số dư cuối kỳ là 4.776.000.000 VND.

Khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam- CN Trường Sơn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 128/2019/13008181/HĐTD ngày 27/09/2019. Thời hạn vay: 8 tháng, lãi suất 7 %/năm. Tài sản đảm bảo : 4 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Trần Văn Trường, Nguyễn Hồng Phát và Trần Thị (4) Đông, 1 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất của Công ty cổ phần Địa ốc Sài Gòn đứng tên. Số dư cuối kỳ là 30.000.000.000 VND.

(5) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280LA201701414 ngày 29/09/2017. Số tiền vay 120.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 8,55 % /năm. Mục đích vay: bổ sung vốn đầu tư dài hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 63-65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị tài sản đảm bảo là: 65.443.460.140 VND.

| 19. Doanh thu chưa thực hiện | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 181.309.845.047 | 198.116.869.535 |
| Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mặt bằng đến các công ty: | 141.830.909.643 | 145.618.619.844 |
| Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam | 103.850.987.368 | 105.637.816.090 |
| Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam | 37.979.922.275 | 39.980.803.754 |
| Doanh thu chưa thực hiện từ các hợp đồng cho thuê mua tại chung cư An Phú Đông | 39.478.935.404 | 52.498.249.691 |
| Cộng | 181.309.845.047 | 198.116.869.535 |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 43-44.

| b. Cổ phiếu | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 11 | 11 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11 | 11 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 59.999.989 | 59.999.989 |
| Cổ phiếu phổ thông | 59.999.989 | 59.999.989 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Khoản mục | Giá trị | Giá trị |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 5.891.826.107 | 5.891.826.107 |
| Cộng | 5.891.826.107 | 5.891.826.107 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 3.052.663.638 | 9.489.008.547 |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 3.052.663.638 | 9.489.008.547 |
| b. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 1.640.176.188 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 1.640.176.188 |
| Cộng | 3.052.663.638 | 7.848.832.359 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán | 1.660.732.947 | 3.984.284.179 |
| Cộng | 1.660.732.947 | 3.984.284.179 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 1.036.219.370 | 63.238.841 |
| Lãi cho vay | - | (63.099.454) |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 468.000.000 | 468.000.000 |
| Chuyển nhượng vốn | - | 6.971.725.208 |
| Doanh thu khác | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | 2.504.219.370 | 7.439.864.595 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 5.342.750.901 | 2.562.160.881 |
| Cộng | 5.342.750.901 | 2.562.160.881 |
| 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 3.112.924.476 | 5.468.053.917 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 180.625.799 | 254.659.764 |
| Thuế, phí, lệ phí | 8.480.654 | 15.275.643 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 1.874.711.354 | 2.462.210.721 |
| Cộng | 5.176.742.283 | 8.200.200.045 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | - | 166.808.337 |
| Cộng | - | 166.808.337 |
| 7. Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 102.295.514 | 229.499.523 |
| Cộng | 102.295.514 | 229.499.523 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
|---|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (7.542.003.550) | 2.735.251.229 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (7.542.003.550) | 2.735.251.229 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 59.999.989 | 59.999.989 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (126) | 46 |
| 9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Quý 3/2021 | Quý 3/2020 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (7.542.003.550) | 2.735.251.229 |
| Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | (7.542.003.550) | 2.735.251.229 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 59.999.989 | 59.999.989 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi (*) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 59.999.989 | 59.999.989 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (126) | 46 |

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 45.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | 9 tháng đầu năm 2021 | 9 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 62.500.000.000 | 230.732.837.320 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 38.773.335.000 | 363.696.377.125 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý 3 năm 2021: Không có

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong quý như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh Quý 3/2021 | Số dư cuối quý phải thu (phải trả) |
|--|------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ phần tư vấn và thiết kế xây dựng Đô Thị | Công ty liên kết | Phải thu khác | - | 754.296.685 |
| | | Ứng trước người bán | - | 337.000.000 |
| | | Cho vay | 150.000.000 | 1.020.700.000 |
| | | Phải thu khách hàng | - | 722.034.000 |
| Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên | Công ty liên kết | Cho vay | - | 2.100.000.000 |
| | | Phải thu khác | - | 96.460.276 |
| Công ty Cổ phần Nhà hàng Kائن Kائن | Công ty liên kết | Trả nợ vay | 2.381.700.000 | - |
| Ông Phạm Thu | Chủ tịch HĐQT | Chi phí lãi vay | 1.606.357.307 | - |
| | | Vay ngắn hạn | - | (61.036.800.000) |
| Bà Trần Thị Tuyết Mai | Bên liên quan | Chi phí lãi vay | 160.336.610 | - |
| | | Vay ngắn hạn | - | (6.237.437.000) |
| Ông Phạm Đình Thành | Thành viên HĐQT | Chi phí lãi vay | 226.849.316 | - |
| | | Vay ngắn hạn | - | (11.000.000.000) |
| Bà Trần Thị Ga | Thành viên HĐQT | Chi phí lãi vay | 693.150.685 | - |
| | | Vay ngắn hạn | - | (25.000.000.000) |
| Bà Nguyễn Thị Nguyễn | Bên liên quan | Chi phí lãi vay | 95.214.844 | - |
| | | Vay ngắn hạn | - | (5.646.769.000) |
| Ông Thái Quốc Dương | Bên liên quan | Chi phí lãi vay | 10.082.192 | - |
| | | Vay ngắn hạn | - | (400.000.000) |
| Ông Phạm Tuấn | Bên liên quan | Chi phí lãi vay | 273.698.631 | - |
| | | Trả nợ vay | 2.000.000.000 | (10.500.000.000) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám Đốc của Nhóm Công ty xác định rằng, việc ra quyết định quản lý của Nhóm Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Nhóm Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 đầu năm 2021 được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành như sau:

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | | Chênh lệch |
|---|-----------------|------------------|------------|
| | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất | | | |
| Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" | Mã số 70 | 60 | 46 (14) |
| Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" | Mã số 71 | 60 | 46 (14) |

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Nhóm Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quý

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THƯỜNG TRỰC



Đặng Văn Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 30/09/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------------------|----------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng đến 12 tháng | 136.053.000.000 | | 136.053.000.000 | 53.000.000 | | 53.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng | 8.663.600.000 | - | 8.663.600.000 | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 |
| Cộng | 144.716.600.000 | - | 144.716.600.000 | 8.053.000.000 | - | 8.053.000.000 |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh nhằm bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo Hợp đồng số 02/2020/HĐ-ĐTDA ngày 24/3/2020 được ký kết giữa Sở xây dựng tỉnh Hòa Bình với Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn về việc thực hiện đầu tư dự án Làng sinh thái Việt Xanh xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 30/09/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|--|----------------|----------|----------------|----------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 84.294.000.000 | - | 81.527.706.683 | 63.994.000.000 | - | 61.488.742.152 |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Xây dựng Đô Thị (1) | 994.000.000 | - | 1.178.676.750 | 994.000.000 | - | 1.427.462.567 |
| + Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh (2) | 30.000.000.000 | - | 30.239.794.875 | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| + Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên (3) | 27.100.000.000 | - | 27.100.000.000 | 27.100.000.000 | - | 27.100.000.000 |
| + Công ty TNHH Địa ốc Sài Gòn Phú Quốc (4) | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Nhà hàng Kائن Kائن (5) | 4.900.000.000 | - | 2.114.671.875 | 4.900.000.000 | - | 1.961.279.585 |
| + Công ty Cổ phần Smart Express (6) | 800.000.000 | - | 394.563.184 | - | - | - |
| + Công ty Cổ phần ĐT BĐS Hướng Dương (7) | 19.500.000.000 | - | 19.500.000.000 | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

| | 30/09/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 3.224.793.200 | - | 3.224.793.200 | 3.224.793.200 | - | 3.224.793.200 |
| + Công ty CP Vicosimex | 2.730.000.000 | - | 2.730.000.000 | 2.730.000.000 | - | 2.730.000.000 |
| + Công ty TNHH DV TM Minh Thành | 494.793.200 | - | 494.793.200 | 494.793.200 | - | 494.793.200 |
| Cộng | 87.518.793.200 | - | 84.752.499.883 | 67.218.793.200 | - | 64.713.535.352 |

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304321943 ngày 03 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần thứ 3, ngày 09 tháng 6 năm 2017), vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị là 2.000.000.000 VND. Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty chiếm tỷ lệ góp vốn là 49,7%. Trong quý 3 năm 2021, Công ty này hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và lỗ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300825150 ngày 02 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh là 120.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 50%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND. Trong quý 3 năm 2021, công ty này đang trong giai đoạn đầu tư.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702091225 ngày 08 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp (thay đổi lần thứ 9 ngày 17/6/2020), vốn điều lệ của Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên là 200.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 27,7%. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã góp 27.100.000.000 VND. Trong quý 3 năm 2021, công ty này đang trong giai đoạn đầu tư.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702198923 ngày 29 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, vốn điều lệ của TNHH Địa ốc Sài Gòn Phú Quốc là 160.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 50%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã góp 1.000.000.000 VND. Trong quý 3 năm 2021, công ty này đang trong giai đoạn đầu tư.

(5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315882242 ngày 04 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần thứ nhất ngày 07/3/2020), vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhà hàng Kائن Kائن là 10.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 49%. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 Công ty đã góp 4.900.000.000 VND.

(6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316665748 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Smart Express là 2.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 40%. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 Công ty đã góp 800.000.000 VND.

(7) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702986325 ngày 16 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Hướng Dương là 65.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty TNHH KD BĐS Sài Gòn là 30%. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 Công ty đã góp đủ số tiền 19.500.000.000 VND. Trong quý 3 năm 2021, công ty đang hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý của từng khoản mục đầu tư. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư lần lượt theo phương pháp vốn chủ và phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.163.701.918 | 15.957.851.454 | 8.441.801.716 | 1.516.293.560 | 31.079.648.648 |
| <i>Mua trong kỳ</i> | - | 136.000.000 | - | - | 136.000.000 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (80.000.000) | - | (854.352.727) | (934.352.727) |
| Số dư cuối kỳ | 5.163.701.918 | 16.013.851.454 | 8.441.801.716 | 661.940.833 | 30.281.295.921 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.700.737.375 | 13.429.227.768 | 6.539.758.195 | 943.875.652 | 24.613.598.990 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 227.980.009 | 415.977.290 | 276.733.479 | 44.209.739 | 964.900.517 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (70.476.190) | - | (174.085.846) | (244.562.036) |
| Số dư cuối kỳ | 3.928.717.384 | 13.774.728.868 | 6.816.491.674 | 813.999.545 | 25.333.937.471 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.462.964.543 | 2.528.623.686 | 1.902.043.521 | 572.417.908 | 6.466.049.658 |
| Số dư cuối kỳ | 1.234.984.534 | 2.239.122.586 | 1.625.310.042 | (152.058.712) | 4.947.358.450 |

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.715.685.070 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2020 | | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 455.399.180.000 | 1.940.000 | (110.000) | 2.101.474.907 | 214.626.867.158 | 20.773.095.604 | 692.902.447.669 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Lợi nhuận | - | - | - | - | 104.854.596.355 | (33.334.956) | 104.821.261.399 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.781.018.160) | - | (1.781.018.160) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (420.759.382) | - | (420.759.382) |
| Vào ngày 30/09/2020 | 455.399.180.000 | 1.940.000 | (110.000) | 2.101.474.907 | 317.279.685.971 | 20.989.760.648 | 795.771.931.526 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2021 | | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2021 | 600.000.000.000 | 1.940.000 | (110.000) | 2.101.474.907 | 122.520.981.175 | 20.939.526.928 | 745.563.813.010 |
| Lợi nhuận | - | - | - | - | (11.281.064.430) | (550.583.722) | (11.831.648.152) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (2.546.612.526) | - | (2.546.612.526) |
| Tăng/giảm khác | | | | | (3.216.204.918) | 3.216.204.918 | - |
| Vào ngày 30/09/2021 | 600.000.000.000 | 1.940.000 | (110.000) | 2.101.474.907 | 105.477.099.301 | 23.605.148.124 | 731.185.552.332 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 136.053.000.000 | - | 53.000.000 | - | 136.053.000.000 | 53.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 125.242.775.693 | - | 133.617.482.828 | - | 125.242.775.693 | 133.617.482.828 |
| - Phải thu về cho vay | 68.904.859.179 | - | 74.666.318.700 | - | 68.904.859.179 | 74.666.318.700 |
| - Phải thu khác | 156.761.541.883 | - | 106.936.039.972 | - | 156.761.541.883 | 106.936.039.972 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 95.729.709.090 | - | 44.333.257.129 | - | 95.729.709.090 | 44.333.257.129 |
| TỔNG CỘNG | 582.691.885.845 | - | 359.606.098.629 | - | 582.691.885.845 | 359.606.098.629 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 283.079.056.000 | - | 259.352.391.000 | - | 283.079.056.000 | 259.352.391.000 |
| - Phải trả người bán | 32.649.714.325 | - | 35.720.450.726 | - | 32.649.714.325 | 35.720.450.726 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 413.952.282.865 | - | 291.022.331.916 | - | 413.952.282.865 | 291.022.331.916 |
| TỔNG CỘNG | 729.681.053.190 | - | 586.095.173.642 | - | 729.681.053.190 | 586.095.173.642 |

